nài

耐

to endure, to withstand

Common Words

nài shòu	nài xīn	bú nài fán
耐受	耐心	不耐烦
tolerance; to endure	patient	impatient
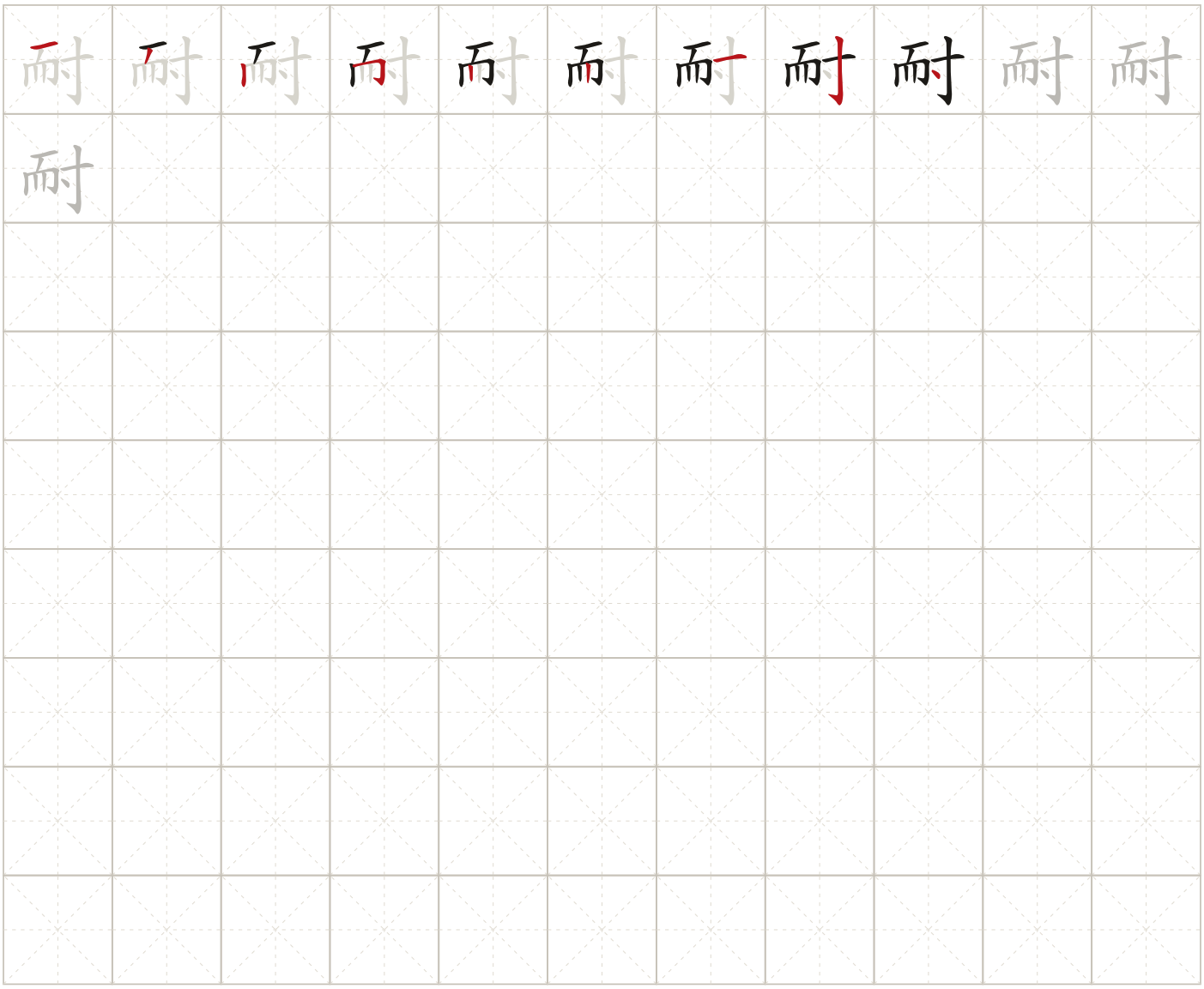
Trace each stroke, then write the character on your own.